

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC
ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương Thực Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Lương thực Đà Nẵng) theo Quyết định số 4446/QĐ/BNN-TCCB ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 30/03/2005 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã điều chỉnh lần thứ 26 vào ngày 21/08/2014), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng, trong đó phần vốn Nhà nước (Tổng Công ty Lương thực) chiếm 29,91%.

Công ty có 5 đơn vị trực thuộc, bao gồm:

- Xí nghiệp Chế biến Lương thực Đà Nẵng;
- Trường Trung Cấp Nghề Việt Á;
- Trung tâm phân phối;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng tại Hồ Chí Minh (chấm dứt hoạt động từ ngày 05/06/2014);
- Trường Mầm non 29/3.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 35 Cao Thắng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 511.3888623 - 888627
- Fax: (84) 511.3821252
- Website: www.danafood.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn gạo; Bán lẻ lương thực, thực phẩm và nông sản; Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu; Bán buôn thực phẩm; Xay xát và sản xuất bột thô; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Sản xuất bánh mì; Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự;
- Sản xuất và kinh doanh nước tinh khiết, nước khoáng nhẹ đóng chai PET;
- Sản xuất vật liệu xây dựng và xây lắp (Địa điểm sản xuất và kinh doanh VLXD: 186 Phạm Như Xương, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng); Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Xây dựng các công trình: Giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi; Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị. Đầu tư xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (B.O.T). Đầu tư xây dựng – kinh doanh – sở hữu (B.O.O) trong và ngoài nước;
- Kinh doanh vật tư, hàng hóa phục vụ nông nghiệp và đời sống nông thôn; Dịch vụ thương mại; Kinh doanh máy móc thiết bị phụ tùng; Chế biến gỗ (gỗ có nguồn gốc hợp pháp);

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống; Dịch vụ giải trí; Dịch vụ xoa bóp (massage);
- Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê văn phòng, cho thuê nhà;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính (khắc phục các sự cố máy tính, cài đặt phần mềm); Kinh doanh dịch vụ internet;
- Kinh doanh thiết bị y tế;
- Giáo dục mầm non; Giáo dục nghề nghiệp; Tư vấn du học; Tổ chức dạy thêm, học thêm; Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ;
- Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Giáo dục thể thao và giải trí; Đào tạo cao đẳng; Giáo dục văn hóa nghệ thuật.

Nhân sự

- Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 125 người. Trong đó, nhân viên quản lý 20 người.

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Phạm Tấn Cung | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 25/04/2011 |
| • Ông Hà Tuấn Anh | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 25/04/2011 |
| • Ông Đặng Văn Lạc | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 25/04/2011 |
| • Ông Trần Chí Nghĩa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2011 |
| • Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 05/04/2012 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|----------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Châu Hiếu Dũng | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 25/04/2011 |
| • Bà Nguyễn Thị Phương Lan | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2011 |
| • Bà Lê Thị Thu Sương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2011 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Phạm Tấn Cung | Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 28/03/2008 |
| • Ông Trần Chí Nghĩa | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/06/2008 |
| • Ông Trần Kiều Việt Kỳ | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 05/07/2012 |
| • Bà Trần Thị Mỹ Linh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/06/2013 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 04, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

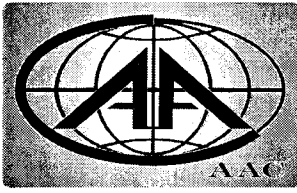
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
LƯƠNG THỰC
ĐÀ NẴNG
Phạm Văn Hùng

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2015



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 395/2015/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 16/03/2015, từ trang 6 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Như trình bày tại Thuyết minh số 15, chúng tôi không được cung cấp báo cáo tài chính của 2 công ty nhận đầu tư (Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi và Công ty CP Sao Thập Mười), giá gốc của các khoản đầu tư này là 2,32 tỷ đồng và chưa được trích lập dự phòng. Với hạn chế này chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về tính hợp lý của việc trích lập dự phòng liên quan đến các khoản đầu tư này.
2. Một số khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán chưa được trích lập dự phòng theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, số dự phòng chưa trích lập thiếu so với qui định là 25.693.083.234 đồng. Nếu hạch toán đầy đủ dự phòng theo đúng quy định, trên Bảng cân đối kế toán, chỉ tiêu "Các khoản phải thu ngắn hạn" sẽ giảm tương ứng, "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" sẽ lỗ 46.300.129.778 đồng thay vì lỗ 20.607.046.544 đồng như hiện nay. Đồng thời, khoản

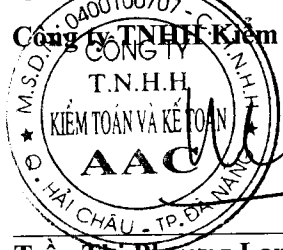
mục “Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp” năm 2014 sẽ lỗ 46.961.247.763 đồng thay vì lỗ 21.268.164.529 đồng như trình bày tại Báo cáo kết quả kinh doanh đính kèm.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

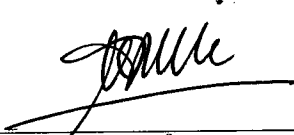
Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 34c, số dư nợ gốc cho vay đối với các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý khác và những người có liên quan tới các thành viên nêu trên tại thời điểm 31/12/2014 là 34.470.010.000 đồng (ngoài ra, nợ lãi chưa thu tương ứng 17.453.698.259 đồng). Việc Công ty cấp khoản vay đối với các bên liên quan này là vi phạm quy định tại Điều 23 của Thông tư số 121/2012/TT-BTC ngày 26/07/2012 của Bộ Tài chính quy định về quản trị công ty áp dụng cho các Công ty đại chúng.


Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2015


Kim Văn Việt – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1486-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		257.441.437.697	322.397.530.272
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.145.163.143	4.362.304.032
1. Tiền	111		928.537.743	4.158.804.032
2. Các khoản tương đương tiền	112		216.625.400	203.500.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	36.793.133.000	81.831.216.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		36.794.083.698	81.911.542.698
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(950.698)	(80.326.698)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		203.122.018.503	212.681.460.665
1. Phải thu khách hàng	131		52.603.595.028	121.525.138.703
2. Trả trước cho người bán	132		92.971.713.349	8.471.778.943
3. Các khoản phải thu khác	135	7	58.721.575.965	84.219.547.549
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(1.174.865.839)	(1.535.004.530)
IV. Hàng tồn kho	140		581.611.508	18.267.975.617
1. Hàng tồn kho	141	9	581.611.508	18.267.975.617
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.799.511.543	5.254.573.958
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	8.471.940
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.087.954.479	1.000.766.307
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	10	4.266.252	287.820.218
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	12.707.290.812	3.957.515.493
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		124.982.853.323	44.366.484.421
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		113.544.668.324	35.365.586.036
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	30.298.314.903	34.825.832.914
- Nguyên giá	222		36.758.583.105	41.376.242.706
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.460.268.202)	(6.550.409.792)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	23.573.101
- Nguyên giá	228		251.600.000	251.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(251.600.000)	(228.026.899)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	83.246.353.421	516.180.021
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15	10.539.856.580	8.038.452.137
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.784.352.257	1.010.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9.300.000.000	9.300.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2.320.000.000	2.320.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(4.864.495.677)	(4.591.547.863)
V. Tài sản dài hạn khác	260		898.328.419	962.446.248
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	459.895.517	962.446.248
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		438.432.902	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		382.424.291.020	366.764.014.693

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		351.915.158.843	314.986.717.987
I. Nợ ngắn hạn	310		209.279.780.973	294.032.457.987
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	62.293.148.000	216.265.584.300
2. Phải trả người bán	312		40.812.083.640	52.700.792.815
3. Người mua trả tiền trước	313		9.456.159.000	2.575.649.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	292.828.062	209.021.999
5. Phải trả người lao động	315		352.702.054	152.729.023
6. Chi phí phải trả	316	19	2.925.755.979	438.045.478
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	93.176.830.428	21.693.561.562
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(29.726.190)	(2.926.190)
II. Nợ dài hạn	330		142.635.377.870	20.954.260.000
1. Phải trả dài hạn khác	333	21	2.023.159.300	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	22	140.612.218.570	20.954.260.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.509.132.177	51.777.296.706
I. Vốn chủ sở hữu	410		30.509.132.177	51.777.296.706
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23	50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	252.704.760	252.704.760
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	23	483.410.777	483.410.777
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	23	380.063.184	380.063.184
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	23	(20.607.046.544)	661.117.985
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		382.424.291.020	366.764.014.693

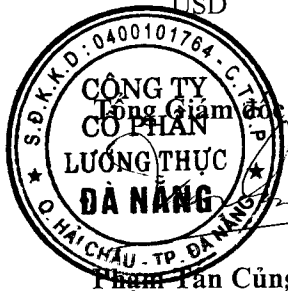
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2014	31/12/2013
----------	------------	------------

Ngoại tệ các loại
USD

365,61

1.570,18



Phạm Tân Cường

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Linh

Người lập biểu

Lại Thị Thu Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	24	157.694.185.555	413.438.008.242
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	24	157.694.185.555	413.438.008.242
4. Giá vốn hàng bán	11	25	154.134.037.026	402.701.134.083
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>3.560.148.529</u>	<u>10.736.874.159</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	6.223.497.915	25.052.364.857
7. Chi phí tài chính	22	27	23.428.075.697	27.554.219.005
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		22.544.026.974	25.502.088.673
8. Chi phí bán hàng	24		1.801.457.466	2.423.750.847
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.647.276.095	5.852.401.739
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>(21.093.162.814)</u>	<u>(41.132.575)</u>
11. Thu nhập khác	31	28	897.915.815	1.915.850.567
12. Chi phí khác	32	29	1.056.131.978	1.731.913.299
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(158.216.163)</u>	<u>183.937.268</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	30	<u>(21.251.378.977)</u>	<u>142.804.693</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	455.218.454	141.250.972
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	(438.432.902)	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	30	<u>(21.268.164.529)</u>	<u>1.553.721</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	(4.253,63)	0,31



Tổng Giám đốc
Phạm Tấn Cung

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Linh

Người lập biểu

Lại Thị Thu Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	235.939.028.996	443.257.388.784
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(193.543.033.444)	(428.494.814.762)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.092.568.491)	(4.304.407.843)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(20.938.875.441)	(25.744.552.749)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(171.664.488)	(188.118.488)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	307.518.083.047	56.542.038.057
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(243.994.110.512)	(62.812.793.670)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	79.716.859.667	(21.745.260.671)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(125.976.359.398)	(9.266.535.885)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	390.909.091	1.490.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.149.000.000)	(28.853.716.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	55.141.844.000	8.170.191.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.010.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	19.026.885.000	6.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.946.119.477	897.259.566
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(48.619.601.830)	(22.572.801.319)
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	323.941.710.014	423.128.730.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(358.256.187.744)	(386.001.559.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(409.734.453)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(34.314.477.730)	36.717.436.547
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.217.219.893)	(7.600.625.443)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.362.304.032	11.962.606.057
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	79.004	323.418
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.145.163.143	4.362.304.032



Đà Nẵng, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Linh

Người lập biểu

Lại Thị Thu Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước là Công ty Lương thực Đà Nẵng theo Quyết định số 4446/QĐ/BNN-TCCB ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 30/03/2005 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã điều chỉnh lần thứ 26 vào ngày 21/08/2014), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 35
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	4

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Hoạt động kinh doanh thương mại lương thực và giáo dục đào tạo không chịu thuế; Áp dụng thuế suất 10% đối với hoạt động kinh doanh bất động sản; các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 22%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	178.406.628	908.475.600
Tiền gửi ngân hàng	750.131.115	3.250.328.432
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	216.625.400	203.500.000
Cộng	1.145.163.143	4.362.304.032

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	95	1.513.698	16.295	126.128.698
PGD	5	50.000	5	50.000
PPG	50	385.000	16.250	125.000.000
ICG	40	1.078.698	40	1.078.698
Đầu tư ngắn hạn khác		36.792.570.000		81.785.414.000
Cho vay Cty CP ĐT & XD Nhà trường ĐN (i)		485.560.000		485.560.000
Cho vay Công ty TNHH Mê Kông (ii)		34.314.030.000		36.314.030.000
Cho vay Công ty CP Khởi Phát Việt (ii)		337.000.000		313.000.000
Cho vay Công ty CP Xuân Việt		-		23.249.844.000
Cho vay các đối tượng khác		1.655.980.000		21.422.980.000
- Lê Công Chương		-		15.000.000.000
- Trần Hữu Hai (i)		1.500.000.000		1.500.000.000
- Nguyễn Thị Tuyết Mai (ii)		79.000.000		96.000.000
- Trần Chí Nghĩa (ii)		76.980.000		76.980.000
- Võ Thị Ngọc		-		4.750.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(950.698)		(80.326.698)
PPG		(200.000)		(79.500.000)
ICG		(750.698)		(826.698)
Cộng		36.793.133.000		81.831.216.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(i) Một số khoản cho vay đã quá hạn thanh toán, số tiền 1.985.560.000 đồng, cụ thể:

✓ Cho Công ty CP ĐT & XD Nhà trường ĐN vay:

- Hợp đồng vay vốn ngày 22/01/2013, số tiền cho vay 70.000.000 đồng, thời hạn cho vay 9 tháng kể từ ngày nhận nợ. Theo đó, khoản cho vay này đã đến hạn vào ngày 22/10/2013, số dư nợ cho vay tại ngày 31/12/2014 là 16.344.000 đồng.

- Hợp đồng vay vốn ngày 06/02/2013, số tiền cho vay 180.000.000 đồng, thời hạn cho vay 9 tháng kể từ ngày nhận nợ. Theo đó, khoản cho vay này đã đến hạn vào ngày 06/11/2013.

- Hợp đồng vay vốn số 01V/DNF/13 ngày 08/06/2013, số tiền cho vay 104.170.000 đồng, thời hạn cho vay 9 tháng kể từ ngày nhận nợ. Theo đó, khoản cho vay này đã đến hạn vào ngày 08/03/2014.

- Hợp đồng vay vốn ngày 31/07/2013, số tiền cho vay 152.824.000 đồng, thời hạn cho vay 9 tháng kể từ ngày nhận nợ. Theo đó, khoản cho vay này đã đến hạn vào ngày 30/04/2014.

- Hợp đồng vay vốn số 55V/DNF-NT ngày 13/08/2013, số tiền cho vay 32.222.000 đồng, thời hạn cho vay 9 tháng kể từ ngày nhận nợ. Theo đó, khoản cho vay này đã đến hạn vào ngày 13/05/2014.

✓ Cho Ông Trần Hữu Hai vay theo Hợp đồng vay vốn ngày 6/3/2012 với số nợ gốc là 1.500.000.000 đồng trong thời hạn 11 tháng. Theo đó, khoản cho vay này đến hạn thanh toán vào ngày 05/02/2013. Đến ngày 31/12/2014, số nợ quá hạn là 1.500.000.000 đồng.

(ii) Một số khoản cho vay đã được gia hạn nợ, cụ thể:

✓ Cho Công ty TNHH Mê Kông vay: Theo Biên bản thỏa thuận ngày 30/09/2013 Công ty đã gia hạn nợ cho vay thêm 9 tháng (từ ngày 01/10/2013 đến ngày 30/06/2014). Theo đó, khoản cho vay này đã đến hạn thanh toán vào ngày 30/06/2014. Tuy nhiên, Công ty lại tiếp tục gia hạn nợ thêm 9 tháng (từ ngày 01/07/2014 đến ngày 31/03/2015) tại Biên bản thỏa thuận ngày 30/06/2014.

✓ Cho Công ty CP Khởi Phát Việt vay theo các Hợp đồng vay vốn:

- Số 01V/DNF-KPV ngày 05/07/2013, số tiền cho vay 43.000.000 đồng, thời hạn cho vay 9 tháng kể từ ngày nhận nợ. Theo đó, khoản cho vay này đã đến hạn vào ngày 05/04/2014.

- Số 02V/DNF-KPV ngày 15/07/2013, số tiền cho vay 100.000.000 đồng, thời hạn cho vay 9 tháng kể từ ngày nhận nợ. Theo đó, khoản cho vay này đã đến hạn vào ngày 15/04/2014.

- Số 03V/DNF-KPV ngày 25/07/2013, số tiền cho vay 20.000.000 đồng, thời hạn cho vay 9 tháng kể từ ngày nhận nợ. Theo đó, khoản cho vay này đã đến hạn vào ngày 25/04/2014.

- Số 04V/DNF-KPV ngày 23/08/2013, số tiền cho vay 50.000.000 đồng, thời hạn cho vay 9 tháng kể từ ngày nhận nợ. Theo đó, khoản cho vay này đã đến hạn vào ngày 23/05/2014.

- Số 05V/DNF-KPV ngày 10/09/2013, số tiền cho vay 50.000.000 đồng, thời hạn cho vay 9 tháng kể từ ngày nhận nợ. Theo đó, khoản cho vay này đã đến hạn vào ngày 10/06/2014.

- Số 06V/DNF-KPV ngày 17/10/2013, số tiền cho vay 50.000.000 đồng, thời hạn cho vay 9 tháng kể từ ngày nhận nợ. Theo đó, khoản cho vay này đã đến hạn vào ngày 17/07/2014.

- Căn cứ Công văn số 11/KPV-TCKT ngày 29/09/2014, số tiền cho vay 24.000.000 đồng, thời hạn cho vay 2 tháng kể từ ngày nhận nợ. Theo đó, khoản cho vay này đã đến hạn vào ngày 29/11/2014.

Theo Biên bản thỏa thuận ngày 30/06/2014 Công ty đã gia hạn nợ cho vay thêm 9 tháng (từ ngày 01/07/2014 đến ngày 31/03/2015), lãi suất cho vay là 12%/năm có điều chỉnh cho các khoản cho vay trên.

✓ Cho Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai vay theo Hợp đồng vay vốn số 09aV/DNF/12 ngày 04/10/2012 với số nợ gốc là 100.000.000 đồng trong thời hạn 12 tháng. Theo đó, khoản cho vay này đến hạn thanh toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

vào ngày 03/10/2013. Tuy nhiên trong Biên bản thỏa thuận ngày 30/06/2014 Công ty đã gia hạn nợ cho vay thêm 9 tháng (từ ngày 01/07/2014 đến ngày 31/03/2015).

- ✓ Cho Ông Trần Chí Nghĩa vay theo Hợp đồng vay vốn số 09aV/DNF/12 ngày 04/10/2012 với số nợ gốc là 76.980.000 đồng trong thời hạn 12 tháng. Theo đó, khoản cho vay này đến hạn thanh toán vào ngày 03/10/2013. Tuy nhiên trong Biên bản thỏa thuận ngày 30/06/2014 Công ty đã gia hạn nợ cho vay thêm 9 tháng (từ ngày 01/07/2014 đến ngày 31/03/2015).

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu về cổ phần trả chậm	-	108.566.534
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	8.135.489	-
Phải thu tiền lãi cho vay	18.302.762.954	25.025.499.186
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng nhà trường Đà Nẵng (i)	143.096.362	69.251.562
- Công ty CP Xuân Việt	-	8.276.449.121
- Công ty TNHH Mê Kông (ii)	17.452.347.959	13.530.007.259
- Trần Hữu Hai (i)	646.645.833	452.895.833
- Lê Công Chương	-	2.231.250.000
- Công ty CP Khởi Phát Việt (ii)	59.322.500	18.141.500
- Võ Thị Ngọc	-	445.862.111
- Trần Chí Nghĩa	662.600	723.800
- Nguyễn Thị Tuyết Mai	687.700	918.000
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	31.481.915.000	50.508.800.000
- Công ty TNHH Mê Kông (ii)	6.440.000.000	6.440.000.000
- Trần Chí Nghĩa (ii)	10.600.415.000	13.013.300.000
- Phạm Chiến (i)	13.637.500.000	13.637.500.000
- Hồ Văn Tuấn (ii)	400.000.000	400.000.000
- Lê Thị Thu Sương	-	7.614.000.000
- Trần Thị Thúy Phương	-	2.700.000.000
- Nguyễn Thị Thanh Trang	-	150.000.000
- Trần Văn Cúc	-	6.150.000.000
- Lê Hồng Khánh	4.000.000	4.000.000
- Lê Thành Đạt (ii)	400.000.000	400.000.000
Phải thu khác	8.928.762.522	8.576.681.829
- Công ty CP đầu tư và xây dựng nhà trường Đà Nẵng	24.186.616	24.186.616
- Công ty CP Hải Vân Long	3.196.026.673	-
- Công ty CP Xuân Việt	2.590.795.488	-
- Công ty TNHH Mê Kông	126.500.000	5.550.200.000
- Công ty TNHH MTV Đầu tư & Xây dựng Hải Vân Long	-	30.083.443
- Công ty CP Khai Hoàn Việt	221.000.000	100.000.000
- Công ty TNHH MTV Lương thực Hòa Khánh	1.380.000	-
- Các đối tượng khác	2.768.873.745	2.872.211.770
Cộng	58.721.575.965	84.219.547.549

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(i) Một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán, cụ thể:

- ✓ Căn cứ các Hợp đồng vay vốn của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Nhà trường Đà Nẵng qui định thời hạn trả nợ lãi là cuối kỳ cùng với nợ gốc. Theo đó, toàn bộ khoản lãi cho vay tính đến ngày 31/12/2014 là 143.096.362 đồng đều đã quá hạn thanh toán.
- ✓ Căn cứ Hợp đồng vay vốn ngày 6/3/2012 của Ông Trần Hữu Hai qui định thời hạn trả nợ lãi là cuối kỳ cùng với nợ gốc. Theo đó, khoản lãi cho vay này đến hạn thanh toán vào ngày 05/02/2013. Tuy nhiên, đến ngày 31/12/2014, Công ty vẫn chưa thu được nợ lãi từ những năm trước và toàn bộ số lãi phát sinh trong năm nay, tổng số nợ lãi quá hạn là 646.645.833 đồng.
- ✓ Công ty chuyển nhượng cổ phần cho ông Phạm Chiến theo các Hợp đồng:
 - Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 28/12/2011 và Phụ lục Hợp đồng ngày 27/03/2012 cho phép gia hạn nợ đến ngày 31/12/2013. Số nợ phải thu đến ngày 31/12/2014 là 13.237.500.000 đồng đã đến hạn thanh toán vào ngày 31/12/2013 nhưng chưa được thanh toán.
 - Công ty chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Xuân Việt cho ông Phạm Chiến theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 10/12/2013, thời hạn thanh toán 10/03/2014. Số nợ phải thu đến ngày 31/12/2014 là 400.000.000 đồng đã đến hạn thanh toán vào ngày 10/03/2014 nhưng chưa được thanh toán.

Tổng hợp các khoản phải thu khác đã quá hạn thanh toán là 14.427.242.195 đồng.

(ii) Một số khoản phải thu đã được gia hạn nợ, cụ thể:

- ✓ Căn cứ Biên bản thỏa thuận giữa Công ty CP Lương thực Đà Nẵng và Công ty TNHH Mê Kông vào ngày 05/01/2015, khoản lãi tiền vay, số tiền 12.982.619.259 đồng, đã được gia hạn thanh toán đến trước ngày 30/09/2014, nay tiếp tục được gia hạn đến ngày 30/06/2015 cùng với toàn bộ lãi vay phát sinh trong năm 4.469.728.700 đồng.
- ✓ Công ty chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi cho Công ty TNHH Mêkong theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 10/12/2013, thời hạn thanh toán 10/03/2014. Số nợ phải thu đến ngày 31/12/2014 còn là 6.440.000.000 đồng. Theo Biên bản thỏa thuận ngày 05/01/2015, khoản nợ này được gia hạn thanh toán đến 30/06/2015.
- ✓ Căn cứ Biên bản thỏa thuận giữa Công ty CP Lương thực Đà Nẵng và Công ty CP Khởi Phát Việt vào ngày 05/01/2015, khoản lãi tiền vay, số tiền 59.322.500 đồng được gia hạn thanh toán đến ngày 30/06/2015.
- ✓ Công ty chuyển nhượng cổ phần cho ông Trần Chí Nghĩa theo các Hợp đồng:
 - Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 28/12/2011 và ngày 10/11/2012, Phụ lục Hợp đồng ngày 27/3/2012 cho phép gia hạn nợ đến ngày 31/12/2013. Công ty tiếp tục gia hạn khoản nợ còn lại (10.200.415.000 đồng) đến ngày 30/06/2015 theo Biên bản thỏa thuận ngày 05/01/2015.
 - Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Xuân Việt ngày 10/12/2013, thời hạn thanh toán 10/03/2014. Số nợ phải thu đến ngày 31/12/2014 còn là 400.000.000 đồng. Theo Biên bản thỏa thuận ngày 05/01/2015, khoản nợ này được gia hạn thanh toán đến 30/06/2015.
- ✓ Công ty chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Xuân Việt cho ông Hồ Văn Tuấn theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 10/12/2013, thời hạn thanh toán 10/03/2014. Số nợ phải thu đến ngày 31/12/2014 còn là 400.000.000 đồng. Theo Biên bản thỏa thuận ngày 05/01/2015, khoản nợ này được gia hạn thanh toán đến 30/06/2015.
- ✓ Công ty chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Xuân Việt cho ông Lê Thành Đạt theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 10/12/2013, thời hạn thanh toán 10/03/2014. Số nợ phải thu đến ngày 31/12/2014 còn là 400.000.000 đồng. Theo Biên bản thỏa thuận ngày 05/01/2015, khoản nợ này được gia hạn thanh toán đến 30/06/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu		
- <i>Quá hạn trên 3 năm</i>	1.005.290.222	1.381.163.285
- <i>Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</i>	160.890.216	153.841.245
- <i>Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm</i>	8.685.401	-
Cộng	1.174.865.839	1.535.004.530

9. Hàng tồn kho

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	157.178.039	173.438.860
Công cụ, dụng cụ	283.252.914	362.176.049
Hàng hóa	141.180.555	188.004.752
Hàng hoá bất động sản	-	17.544.355.956
Cộng	581.611.508	18.267.975.617

10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.266.252	287.820.218
Cộng	4.266.252	287.820.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tạm ứng	12.071.941.868	3.672.166.549
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	450.000.000	100.000.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	185.348.944	185.348.944
Cộng	12.707.290.812	3.957.515.493

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật.kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	36.082.069.543	3.817.427.872	1.411.947.382	64.797.909	41.376.242.706
Mua sắm trong năm	-	-	-	37.212.728	37.212.728
Đ/tr XDCB h/thành	569.290.636	-	-	-	569.290.636
T/lý, nhượng bán	-	393.000.000	937.445.455	-	1.330.445.455
Giảm khác (*)	3.893.717.510	-	-	-	3.893.717.510
Số cuối năm	32.757.642.669	3.424.427.872	474.501.927	102.010.637	36.758.583.105
Khấu hao					
Số đầu năm	3.586.900.535	2.486.224.659	418.816.618	58.467.980	6.550.409.792
Khấu hao trong năm	1.114.214.321	217.298.052	150.789.275	5.734.087	1.488.035.735
T/lý, nhượng bán	-	78.289.880	380.522.192	-	458.812.072
Giảm khác (*)	1.119.365.253	-	-	-	1.119.365.253
Số cuối năm	3.581.749.603	2.625.232.831	189.083.701	64.202.067	6.460.268.202
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	32.495.169.008	1.331.203.213	993.130.764	6.329.929	34.825.832.914
Số cuối năm	29.175.893.066	799.195.041	285.418.226	37.808.570	30.298.314.903

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2014: 23.475.959.114 đồng.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2014: 2.069.052.987 đồng.

(*) Là tài sản cố định chuyển góp vốn vào Công ty TNHH MTV Lương thực Hòa Khánh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	251.600.000	251.600.000
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	251.600.000	251.600.000
Khấu hao		
Số đầu năm	228.026.899	228.026.899
Khấu hao trong năm	23.573.101	23.573.101
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	251.600.000	251.600.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	23.573.101	23.573.101
Số cuối năm	-	-

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công trình F.Home	82.614.746.155	74.275.400
- Giá trị quyền sử dụng đất	43.201.206.881	-
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản và chi phí khác	39.413.539.274	74.275.400
Nhà mẫu F.Home	179.702.645	-
Công trình Trường Mầm non Sao Việt	130.029.727	120.029.727
Công trình Tulips Garden	321.874.894	321.874.894
Cộng	83.246.353.421	516.180.021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư vào Công ty con	3.784.352.257	1.010.000.000
Công ty TNHH MTV Lương thực Hòa Khánh (100%)	3.784.352.257	1.010.000.000
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	9.300.000.000	9.300.000.000
Công ty CP Phú Tam Khôi	9.300.000.000	9.300.000.000
Đầu tư dài hạn khác	2.320.000.000	2.320.000.000
Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi (*)	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Sao Thập Mươi (*)	320.000.000	320.000.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	4.864.495.677	4.591.547.863
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi (**)	4.688.579.204	4.575.182.767
Công ty TNHH MTV Lương thực Hòa Khánh (**)	175.916.473	16.365.096
Cộng	10.539.856.580	8.038.452.137

(*) Cổ phiếu của các Công ty này chưa niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không thu thập được nguồn dữ liệu tham khảo nào về thị giá của các cổ phiếu.

Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi và Công ty CP Sao Thập Mươi cũng như các quyết định chia cổ tức cho khoản vốn đã đầu tư.

Do đó, giá trị của khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

(**) Số liệu làm căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi và Công ty TNHH MTV Lương thực Hòa Khánh. Các báo cáo tài chính này chưa được kiểm toán.

16. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	108.458.862	268.657.276
Lợi thế thương mại khi mua trường Việt Á (@)	297.682.840	343.480.200
Chi phí thiết kế nhãn hiệu hàng hóa	2.062.500	18.562.500
Chi phí trả trước dài hạn khác	51.691.315	331.746.272
Cộng	459.895.517	962.446.248

(@) Lợi thế thương mại từ việc mua lại Trường Trung cấp nghề Việt Á: 457.973.600 đồng. (Công ty ước tính thời gian phân bổ là 10 năm từ tháng 7/2011).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	57.682.462.000	212.095.664.300
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT - CN Đà Nẵng (a)	55.000.000.000	52.000.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam	-	76.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT - CN Hải Châu (b)	2.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đà Nẵng	-	20.670.000.000
- Ngân hàng TMCP HD Bank - Chi nhánh Đà Nẵng	-	42.300.000.000
- Ngân hàng TMCP MHB - Chi nhánh Đà Nẵng	-	12.600.000.000
- Vay Công ty CP Phú Tam Khôi	-	7.000.000.000
- Vay bà Trần Thị Hoài Thu	20.000.000	16.589.000
- Vay bà Trần Thị Thúy Phương	-	11.365.300
- Vay bà Lê Thị Thùy Dương	662.462.000	697.710.000
- Vay bà Nguyễn Đình Quỳnh Giao	-	800.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	4.610.686.000	4.169.920.000
- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thành phố Đà Nẵng	3.310.686.000	3.312.800.000
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT - CN Hải Châu	1.300.000.000	-
- Ngân hàng TMCP MHB - Chi nhánh Đà Nẵng	-	857.120.000
Cộng	62.293.148.000	216.265.584.300

- a) Vay Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 01.2014HĐHMTD0062 ngày 17/03/2014 với hạn mức tín dụng 55.000.000.000 đồng, hiệu lực của hạn mức tín dụng 12 tháng. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay: 12 tháng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo nợ vay: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại 60 Hùng Vương, TP Đà Nẵng của ông Lê Trung Vũ.
- b) Vay Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Hải Châu theo Hợp đồng tín dụng số 2001 – LAV – 201401651 ngày 04/12/2014 với hạn mức tín dụng 5.000.000.000 đồng. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay: 12 tháng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo nợ vay: Công trình Nhà xưởng, kho tại 186 Phạm Như Xương, Phường Hòa Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng của Công ty TNHH MTV Lương thực Hòa Khánh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	121.538.807	132.172.693
Thuế thu nhập cá nhân	1.141.878	13.438.486
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	170.147.377	63.410.820
Cộng	292.828.062	209.021.999

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi vay phải trả	2.670.489.979	434.962.078
Chi phí phải trả khác	255.266.000	3.083.400
Cộng	2.925.755.979	438.045.478

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	1.691.758	1.691.758
Kinh phí công đoàn	59.416.953	23.008.760
Bảo hiểm xã hội	-	38.652.348
Bảo hiểm y tế	-	5.969.417
Bảo hiểm thất nghiệp	-	2.468.714
Phải trả về cổ phần hoá	-	108.566.534
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.555.777.329	52.400.000
Nhận góp vốn dự án F.Home	42.480.493.820	-
Cổ tức	36.740.875	36.740.875
Lãi chậm thanh toán	2.406.572.046	1.798.608.013
- Công ty TNHH Bình Tây	-	1.220.532.668
- Công ty CP Lương thực Hồ Chí Minh	1.828.496.701	-
- Công ty CP Lương thực Tiền Giang	578.075.345	578.075.345
Mượn tiền	33.561.967.332	16.871.584.032
- Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	16.584.032	21.584.032
- Công ty Cổ phần Khai Hoàn Việt	-	14.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Lương thực Hòa Khánh	950.000.000	950.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	1.500.000.000	-
- Công ty TNHH Mê Kông	27.478.243.300	-
- Lê Thị Thùy Dương	117.140.000	1.900.000.000
- Huỳnh Đức Tiến	3.500.000.000	-
Lãi vay	2.850.252.368	2.565.888.757
- Công ty Cổ phần Lương thực Miền Nam	2.329.041.396	2.429.041.396
- Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	514.085.833	129.722.222
- Công ty CP Đầu tư & XD Nhà trường Đà Nẵng	7.125.139	7.125.139
Thù lao HĐQT	72.300.000	24.300.000
Đình Võ Thị Ngọc Huyền	100.000.000	100.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	51.617.947	63.682.354
Cộng	93.176.830.428	21.693.561.562

21. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.023.159.300	-
Cộng	2.023.159.300	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	140.612.218.570	20.954.260.000
- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thành phố Đà Nẵng (a)	14.352.700.000	16.668.500.000
- Ngân hàng TMCP SHB - Chi nhánh Đà Nẵng (b)	111.959.518.570	-
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT - CN Hải Châu (c)	14.300.000.000	-
- Ngân hàng TMCP MHB - Chi nhánh Đà Nẵng	-	4.285.760.000
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	140.612.218.570	20.954.260.000

a) Vay Quỹ Đầu tư và Phát triển Thành phố Đà Nẵng theo 2 hợp đồng vay:

- Hợp đồng vay số 04/2011/HĐTD ngày 10/10/2011. Mục đích: Đầu tư Xây dựng ký túc xá sinh viên, thời hạn vay: 7 năm. Lãi suất 11,4%/năm. Tài sản đảm bảo nợ vay: Quyền sở hữu Nhà và đất của ông Phạm Tấn Cung và bà Lê Thị Thùy Dương tại 11 Nguyễn Thiện Thuật, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng.
- Hợp đồng vay số 03/2012/HĐTD-WB ngày 05/10/2012. Mục đích: Đầu tư Xây dựng Trường mầm non 29-3, thời hạn vay: 8 năm. Lãi suất 12,5%/năm. Tài sản đảm bảo nợ vay: Quyền sở hữu Nhà và đất của ông Trần Minh Đức và bà Lê Thị Thu Sương tại 62 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.

- #### b) Vay Ngân hàng TMCP SHB – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng vay số 055/2014/HĐTDTDH-PN/SHB.120100 ngày 26/04/2014. Số tiền vay: 300 tỷ đồng. Mục đích: Đầu tư xây dựng Dự án nhà ở thương mại Chung cư F-Home tại 16 Lý Thường Kiệt, TP Đà Nẵng, thời hạn vay: 96 tháng. Lãi suất 12,3%/năm. Tài sản đảm bảo nợ vay: Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ công trình tòa nhà xây dựng trên lô đất số 16 Lý Thường Kiệt, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

- #### c) Vay Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT – Chi nhánh Hải Châu theo Hợp đồng vay số 2001-LAV-2014 01033 ngày 21/07/2014. Mục đích: Cho vay bù đắp tài chính dự án đầu tư Trường Mầm non 29-3, thời hạn vay: 120 tháng. Lãi suất 10,5%/năm. Số tiền cho vay 16 tỷ đồng. Tài sản đảm bảo nợ vay: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là Trường Mầm non 29-3 tại K143/14 Nguyễn Chí Thanh, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận ST chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2013	50.000.000.000	252.704.760	483.410.777	380.063.184	659.564.264
Tăng trong năm	-	-	-	-	1.553.721
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2013	<u>50.000.000.000</u>	<u>252.704.760</u>	<u>483.410.777</u>	<u>380.063.184</u>	<u>661.117.985</u>
Số dư tại 01/01/2014	50.000.000.000	252.704.760	483.410.777	380.063.184	661.117.985
Tăng trong năm	-	-	-	-	(21.268.164.529)
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	<u>50.000.000.000</u>	<u>252.704.760</u>	<u>483.410.777</u>	<u>380.063.184</u>	<u>(20.607.046.544)</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	14.955.270.000	14.955.270.000
Vốn góp của các đối tượng khác	35.044.730.000	35.044.730.000
Cộng	<u><u>50.000.000.000</u></u>	<u><u>50.000.000.000</u></u>

c. Cổ phiếu

	31/12/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu thường	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu thường	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	661.117.985	659.564.264
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	(21.268.164.529)	1.553.721
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(20.607.046.544)	661.117.985

24. Doanh thu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng doanh thu	157.694.185.555	413.438.008.242
+ Doanh thu bán hàng hóa	132.750.882.210	407.310.740.014
+ Doanh thu bán hàng hóa bất động sản	18.056.818.182	-
+ Doanh thu bán thành phẩm	3.694.591.281	4.381.567.760
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.191.893.882	1.745.700.468
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	157.694.185.555	413.438.008.242

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	129.932.685.680	397.574.443.835
Giá vốn của bất động sản	17.918.574.927	-
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.727.836.266	3.429.934.247
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.554.940.153	1.696.756.001
Cộng	154.134.037.026	402.701.134.083

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.223.335.745	11.587.377.854
Lãi từ chuyển nhượng cổ phiếu	-	13.440.000.000
Cổ tức lợi nhuận được chia	47.500	20.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	35.666	24.643.585
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	79.004	323.418
Cộng	6.223.497.915	25.052.364.857

27. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	22.544.026.974	25.502.088.673
Lỗ do chuyển nhượng cổ phiếu	82.495.000	196.000.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	193.571.814	322.538.613
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	560	327.899.662
Lãi chậm thanh toán	607.964.033	1.200.617.583
Chi phí tài chính khác	17.316	5.074.474
Cộng	23.428.075.697	27.554.219.005

28. Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	390.909.091	1.853.636.364
Thu nhập từ việc đền bù giải tỏa 62 Tôn Đức Thắng	503.192.800	-
Thu hỗ trợ lãi suất	-	61.547.000
Thu nhập khác	3.813.924	667.203
Cộng	897.915.815	1.915.850.567

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	871.633.383	1.729.885.589
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ thanh lý	26.685.735	-
Chi phí phạt	90.347.099	2.027.255
Chi phí khác	67.465.761	455
Cộng	1.056.131.978	1.731.913.299

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(21.251.378.977)	142.804.693
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	(21.389.622.232)	142.804.693
Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	138.243.255	-
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	175.244.889	422.199.195
Điều chỉnh tăng	175.292.389	422.219.195
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ của hoạt động kinh doanh	113.347.099	52.605.526
+ Chi phí bán hàng của dự án F.Home	61.945.290	-
+ Lỗ của Trường Việt Á được quyết toán riêng	-	369.613.669
Điều chỉnh giảm	47.500	20.000
Cổ tức lợi nhuận được chia	47.500	20.000
Tổng thu nhập chịu thuế	(21.076.134.088)	565.003.888
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	(21.214.377.343)	565.003.888
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	138.243.255	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	455.218.454	141.250.972
+ Từ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	141.250.972
+ Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	30.413.516	-
+ Kế khai tạm nộp 1% trên doanh thu thu được tiền của Dự án F.Home	424.804.938	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	455.218.454	141.250.972
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(438.432.902)	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(21.268.164.529)	1.553.721

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(21.268.164.529)	1.553.721
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	(21.268.164.529)	1.553.721
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(4.253,63)	0,31

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.327.094.697	4.581.926.321
Chi phí nhân công	6.353.051.213	4.437.603.799
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.511.608.836	1.424.212.687
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.367.375.551	1.148.370.341
Chi phí khác bằng tiền	1.362.689.691	2.056.080.894
Cộng	12.921.819.988	13.648.194.042

33. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá hàng hóa. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc ngay từ đầu năm với các nhà cung cấp chính, đồng thời đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty, Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi, đối chiếu công nợ, đôn đốc thu hồi nợ để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đối với những khách hàng không thanh toán đúng hạn, Công ty thực hiện phân loại tuổi nợ và trích lập dự phòng.

Ngoài ra, Công ty còn có các khoản nợ phải thu khác về cho vay, lãi cho vay và chuyển nhượng cổ phần. Một số khoản nợ quá hạn và được gia hạn nhiều lần. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng của Công ty là ở mức cao.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

<u>31/12/2014</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
Các khoản vay và nợ	62.293.148.000	140.612.218.570	202.905.366.570
Phải trả người bán	40.812.083.640	-	40.812.083.640
Chi phí phải trả	2.925.755.979	-	2.925.755.979
Phải trả khác	93.115.721.717	2.023.159.300	95.138.881.017
Cộng	199.146.709.336	142.635.377.870	341.782.087.206
<u>31/12/2013</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
Các khoản vay và nợ	216.265.584.300	20.954.260.000	237.219.844.300
Phải trả người bán	52.700.792.815	-	52.700.792.815
Chi phí phải trả	438.045.478	-	438.045.478
Phải trả khác	21.513.204.031	-	21.513.204.031
Cộng	290.917.626.624	20.954.260.000	311.871.886.624

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

<u>31/12/2014</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.145.163.143	-	1.145.163.143
Phải thu khách hàng	52.151.019.941	-	52.151.019.941
Đầu tư tài chính	36.793.133.000	2.320.000.000	39.113.133.000
Phải thu khác	58.436.866.489	-	58.436.866.489
Tài sản tài chính khác	450.000.000	-	450.000.000
Cộng	148.976.182.573	2.320.000.000	151.296.182.573

<u>31/12/2013</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.362.304.032	-	4.362.304.032
Phải thu khách hàng	121.072.563.616	-	121.072.563.616
Đầu tư tài chính	81.831.216.000	2.320.000.000	84.151.216.000
Phải thu khác	83.973.945.493	-	83.973.945.493
Tài sản tài chính khác	100.000.000	-	100.000.000
Cộng	291.340.029.141	2.320.000.000	293.660.029.141

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC ĐÀ NẴNG
35 Cao Thắng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Báo cáo bộ phận

Đơn vị tính: VND

Báo cáo bộ phận theo l/vụ KD	Kinh doanh lương thực		Kinh doanh Bất động sản		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu bộ phận	130.189.126.313	406.884.208.243	18.056.818.182	-	9.448.241.060	6.553.799.999	157.694.185.555	413.438.008.242
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-
Giá vốn bộ phận	127.420.844.294	397.110.930.835	17.918.574.927	-	8.794.617.805	5.590.203.248	154.134.037.026	402.701.134.083
Lợi nhuận gộp	2.768.282.019	9.773.277.408	138.243.255	-	653.623.255	963.596.751	3.560.148.529	10.736.874.159
Công nợ	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
Phải thu khách hàng	46.169.611.872	119.085.707.208	-	1.350.000.000	6.433.983.156	1.089.431.495	52.603.595.028	121.525.138.703
Trả trước cho người bán	27.227.605.125	5.730.760.000	61.140.763.524	-	4.603.344.700	2.741.018.943	92.971.713.349	8.471.778.943
Phải trả người bán	19.924.850.652	51.895.921.625	17.435.094.954	-	3.452.138.034	804.871.190	40.812.083.640	52.700.792.815
Người mua trả tiền trước	9.456.159.000	2.575.649.000	-	-	-	-	9.456.159.000	2.575.649.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Thông tin về Các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Tên đối tượng	Mối quan hệ
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam	Công ty đầu tư
Công ty TNHH MTV Lương thực Hòa Khánh	Công ty con
Công ty CP Phú Tam Khôi	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuân Việt	Giám đốc Công ty CP Xuân Việt là GD của TT phân phối
Công ty TNHH Mê Kông	Giám đốc Công ty TNHH Mê Kông là người có liên quan với TGD
Công ty CP Khải Hoàn Việt	TV góp vốn Cty CP Khải Hoàn Việt là Phó TGD Công ty
Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Sao Tháp Mười	Công ty nhận đầu tư
Phạm Tấn Củng	Tổng Giám đốc Công ty
Trần Chí Nghĩa	Ủy viên HĐQT, Phó TGD
Nguyễn Thị Tuyết Mai	Ủy viên HĐQT
Lê Thị Thu Sương	Thành viên BKS
Phạm Chiến	Giám đốc Công ty TNHH Mê Kông
Lê Trung Vũ	Người có liên quan với TGD
Lê Công Chương	Người có liên quan với TGD
Trần Văn Cúc	Nhân viên hành chính
Hồ Văn Tuấn	Cửa hàng trưởng Cửa hàng Bánh mì số 1
Trần Văn Sành	Giám đốc Công ty CP LT Sao Tháp Mười
Võ Thị Ngọc	Cổ đông của Công ty
Trần Thị Thúy Phượng	Thủ quỹ
Lê Thị Thùy Dương	Người có liên quan với TGD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Giao dịch với các bên có liên quan

Mua bán hàng và các nghiệp vụ khác	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	114.672.419.544	332.907.673.420
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	-	5.828.507.520
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	3.440.000.000	33.245.100.000
Công ty Cổ phần Xuân Việt	40.217.419.544	68.306.508.400
Công ty TNHH Mê Kông	23.220.000.000	173.238.817.500
Công ty Cổ phần Khải Hoàn Việt	47.795.000.000	52.288.740.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	51.547.982.500	283.973.419.785
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	-	42.408.960
Công ty Cổ phần Khải Hoàn Việt	6.349.500.000	141.562.455.825
Công ty TNHH Mê Kông	22.931.645.000	47.862.150.000
Công ty Cổ phần Xuân Việt	21.918.837.500	56.208.180.000
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	-	38.298.225.000
Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	348.000.000	-
Bán bất động sản	19.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuân Việt	19.500.000.000	-
Mua bất động sản	43.000.000.000	-
Lê Công Chương	43.000.000.000	-
Lãi cho vay	5.884.130.881	11.154.750.061
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	-	172.467.000
Công ty Cổ phần Xuân Việt	611.235.700	3.337.596.050
Công ty TNHH Mê Kông	4.469.728.700	4.948.591.900
Võ Thị Ngọc	322.998.889	445.862.111
Lê Công Chương	462.500.000	2.231.250.000
Trần Chí Nghĩa	8.209.743	8.280.200
Nguyễn Thị Tuyết Mai	9.457.849	10.702.800
Chi phí lãi vay	525.863.611	289.722.222
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	525.863.611	289.722.222
Mượn tiền	69.110.333.333	23.500.000.000
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	-	6.650.000.000
Công ty Cổ phần Khải Hoàn Việt	4.080.000.000	14.000.000.000
Công ty Cổ phần Xuân Việt	33.390.333.333	-
Công ty TNHH Mê Kông	28.855.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lương thực Hòa Khánh	-	950.000.000
Lê Thị Thùy Dương	2.785.000.000	1.900.000.000
Cho mượn tiền	16.264.248.000	19.750.000.000
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	5.000.000	-
Công ty TNHH Mê Kông	8.261.500.000	12.950.000.000
Công ty Cổ phần Xuân Việt	7.853.748.000	6.700.000.000
Công ty Cổ phần Khải Hoàn Việt	144.000.000	100.000.000
Cho vay	10.125.000.000	23.251.500.000
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	-	3.700.000.000
Công ty TNHH Mê Kông	-	6.500.000.000
Công ty Cổ phần Xuân Việt	10.125.000.000	3.051.500.000
Lê Công Chương	-	10.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mua bán hàng và các nghiệp vụ khác (tiếp theo)	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nợ gốc cho vay	55.141.844.000	7.689.000.000
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	-	5.757.000.000
Công ty Cổ phần Xuân Việt	33.374.844.000	1.932.000.000
Công ty TNHH Mê Kông	2.000.000.000	-
Võ Thị Ngọc	4.750.000.000	-
Lê Công Chương	15.000.000.000	-
Nguyễn Thị Tuyết Mai	17.000.000	-
Trả nợ gốc vay	15.217.964.800	700.000.000
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	7.000.000.000	-
Lê Thị Thùy Dương	8.217.964.800	700.000.000
Vay	8.182.716.800	1.397.710.000
Lê Thị Thùy Dương	8.182.716.800	1.397.710.000
Thu tiền bán bất động sản	19.125.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuân Việt	19.125.000.000	-
Trả tiền mua bất động sản	43.000.000.000	-
Lê Công Chương	43.000.000.000	-
Thu tiền chuyển nhượng cổ phần	18.876.885.000	7.088.900.000
Trần Chí Nghĩa	2.412.885.000	588.900.000
Nguyễn Thị Thanh Hà	-	150.000.000
Nguyễn Thị Phương Lan	-	150.000.000
Nguyễn Thị Tuyết Mai	-	150.000.000
Trần Thị Mỹ Linh	-	150.000.000
Trần Văn Cúc	6.150.000.000	4.100.000.000
Trần Thị Thúy Phượng	2.700.000.000	1.800.000.000
Lê Thị Thu Sương	7.614.000.000	-
Đầu tư vào Công ty con	2.774.352.257	1.010.000.000
Công ty TNHH MTV Lương thực Hòa Khánh	2.774.352.257	1.010.000.000

c. Số dư với các bên liên quan

	Phải trả NB VND	Nợ vay VND	Lãi vay VND	NM trả trước VND	Mượn tiền VND
Nợ phải trả					
TCT L/thực Miền Nam			2.329.041.396		
Công ty CP Phú Tam Khôi	943.725.000		514.085.833	6.979.800.000	16.584.032
Công ty TNHH Mê Kông					27.478.243.300
Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi				2.455.849.000	
Cty TNHH MTV LT Hòa Khánh					950.000.000
Lê Thị Thùy Dương		662.462.000			117.140.000
Cộng	943.725.000	662.462.000	2.843.127.229	9.435.649.000	28.561.967.332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

	Phải thu KH VND	Mượn tiền VND	Tạm ứng VND	Nợ vay VND	Lãi vay VND	Trả trước NB VND	Chuyển nhượng CP VND
Nợ phải thu							
Công ty CP Xuân Việt	7.844.967.430	2.590.795.488				2.364.171.450	
Công ty TNHH Mê Kông	19.962.020.613	126.500.000		34.314.030.000	17.452.347.959	16.179.955.950	6.440.000.000
Công ty CP Khải Hoàn Việt	5.897.015.000	221.000.000				998.095.175	
Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi						5.382.760.000	
Công ty CP Sao Tháp Mười	10.883.532.259						
Cty TNHH MTV LT Hòa Khánh		1.380.000					
Phạm Tấn Cung			11.534.774.513				
Trần Chí Nghĩa			306.097.757		662.600		10.600.415.000
Nguyễn Thị Tuyết Mai			8.483.500		687.700		
Phạm Chiến							13.637.500.000
Hồ Văn Tuấn			6.549.269				400.000.000
Trần Văn Sành		2.373.740.291					
Cộng	44.587.535.302	5.313.415.779	11.855.905.039	34.470.010.000	17.453.698.259	24.924.982.575	31.077.915.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

37. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi AAC.



Phạm Tân Cường

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Linh

Người lập biểu

Lại Thị Thu Hiền